

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *38* /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 10 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu, chi ngân sách địa phương
và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2021, tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 129/2020/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 2053/QĐ-BTC ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Xét Báo cáo số 400/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020 Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 78/BC-HĐND-KTNS ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2021 như sau:

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: **11.170 tỷ đồng.**

2. Tổng chi ngân sách địa phương: **13.855 tỷ đồng.**

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2021 như sau:

Tổng chi ngân sách tỉnh là: **11.508 tỷ 900** triệu đồng, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách tỉnh: **7.446 tỷ 152** triệu đồng.

2. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: **4.062 tỷ 748** triệu đồng.

(Chi tiết kèm theo các Biểu số: 01, 02, 03, 04, 15, 16, 17, 18, 30, 32, 33, 34, 39, 41, 42).

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 theo đúng quy định.



Điều 4. Thông qua các giải pháp thực hiện dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 do Ủy ban nhân dân tỉnh trình tại Báo cáo số 400/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2020.

Điều 5. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, Bộ TC, Bộ KH và ĐT;
- TTTU, TTHĐND, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Thị Hằng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 **TOÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: *h/h* /NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2021	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	11.170.000	8.088.000	3.082.000	615.000	350.000	241.000	281.000	284.000	133.000	180.000	458.000	228.000	98.000	214.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	11.170.000	8.088.000	3.082.000	615.000	350.000	241.000	281.000	284.000	133.000	180.000	458.000	228.000	98.000	214.000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	10.000.000	6.918.000	3.082.000	615.000	350.000	241.000	281.000	284.000	133.000	180.000	458.000	228.000	98.000	214.000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	480.000	480.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	270.000	270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	178.000	178.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	32.000	32.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	450.000	433.500	16.500	4.500	1.100	600	3.000	1.500	600	500	2.000	1.000	900	800
- Thuế giá trị gia tăng	165.850	156.000	9.850	3.500	600	300	1.500	800	300	400	1.000	500	550	400
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.150	197.500	6.650	1.000	500	300	1.500	700	300	100	1.000	500	350	400
- Thuế tài nguyên	80.000	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu hồi vốn và thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	225.000	225.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.000	224.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoại quốc doanh	1.270.000	402.000	868.000	200.000	182.000	54.000	65.000	65.000	58.000	28.000	128.000	52.000	24.000	12.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.100	75.000	124.100	23.700	33.500	4.000	14.000	9.000	1.300	2.700	10.000	24.000	700	1.200
- Thuế tài nguyên	83.300	15.000	68.300	23.700	27.000	2.500	3.900	3.000	50	1.600	1.000	4.000	1.500	50
- Thuế giá trị gia tăng	985.600	312.000	673.600	152.300	121.200	47.000	47.000	52.700	56.500	23.700	116.800	23.950	21.800	10.650



Nội dung	Dự toán năm 2021	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Thuế TTDB hàng hoá, dịch vụ trong nước	2.000		2.000	300	300	500	100	300	150	-	200	50	-	100
- Thu khác ngoài quốc doanh	-		-						-					
5. Lệ phí trước bạ	387.700		387.700	104.000	25.000	28.000	39.000	25.500	12.000	28.000	67.000	26.000	12.000	21.200
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-												
7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	6.200	-	6.200	3.000	400	500	500	500	-	-	1.000	200	-	100
8. Thuế thu nhập cá nhân	550.000	303.600	246.400	38.000	19.000	13.000	35.000	26.000	9.400	19.000	48.000	18.000	7.000	14.000
9. Thuế bảo vệ môi trường	200.000	189.000	11.000	10.000			1.000							
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	125.600	118.692	6.908	6.280	-	-	628							
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	74.400	70.308	4.092	3.720	-	-	372							
10. Thu phí và lệ phí	120.000	44.400	75.600	10.000	16.500	5.500	8.000	6.500	3.000	5.500	8.000	4.600	3.500	4.500
Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động KTKS	25.200	4.000	21.200	1.600	13.000	900	2.200	1.200	-	200	600	1.300	200	-
11. Tiền sử dụng đất	4.241.000	3.036.000	1.205.000	220.000	90.000	125.000	100.000	100.000	40.000	80.000	170.000	90.000	40.000	150.000
12. Thu tiền cho thuê đất	750.000	658.000	92.000	8.000	5.000	3.000	10.000	25.000	6.000	10.000	5.000	14.000	2.000	4.000
13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	74.700	18.500	56.200	4.500	-	400	11.500	23.300	-	-	2.000	14.000	100	400
14. Thu xổ số kiến thiết	800.000	800.000	-											
Trong đó:														
- Thu từ Xổ số kiến thiết truyền thống	780.000	780.000												
- Thu từ xổ số Vietlot	20.000	20.000												
15. Thu khác	210.000	93.000	117.000	13.000	11.000	11.000	8.000	10.500	4.000	9.000	27.000	8.000	8.500	7.000
Trong đó thu phạt An toàn giao thông	86.000	45.000	41.000	800	3.000	4.000	2.500	2.500	2.400	6.000	13.000	3.000	1.500	2.300
16. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	400	-	400	-	-	-	-	200	-	-	-	200		-
17. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	10.000	10.000	-											
II. Thu từ Hải quan	1.170.000	1.170.000	-											
Tổng thu NSDP	13.855.000	7.446.152	6.408.848	664.833	458.391	365.229	571.724	760.756	458.198	792.940	484.520	636.221	563.269	652.767
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	13.855.000	7.446.152	6.408.848	664.833	458.391	365.229	571.724	760.756	458.198	792.940	484.520	636.221	563.269	652.767
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	9.625.915	7.279.815	2.346.100	478.500	300.450	190.550	212.400	206.150	111.150	140.500	257.550	175.850	83.200	189.800

Nội dung	Dự toán năm 2021	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	4.374.915	2.135.815	2.239.100	465.300	297.006	179.350	206.400	195.950	107.155	131.700	230.050	168.750	74.737	182.702
+ Các khoản thu hưởng 100%	5.251.000	5.144.000	107.000	13.200	3.444	11.200	6.000	10.200	3.995	8.800	27.500	7.100	8.463	7.098
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.052.729	96.937	3.955.792	186.333	152.941	164.679	359.324	546.606	344.092	624.440	226.970	454.371	463.069	432.967
+ Bổ sung cân đối	2.699.915	96.937	2.602.978	97.657	-	124.047	251.973	399.710	226.860	467.104	162.879	301.555	320.770	250.423
*Trong đó: vốn XDDB trong cân đối	477.840	191.640	286.200	28.000	23.900	21.500	30.000	32.400	22.300	30.000	25.700	24.600	24.500	23.300
+ Bổ sung mục tiêu	1.352.814	0	1.352.814	88.676	152.941	40.632	107.351	146.896	117.232	157.336	64.091	152.816	142.299	182.544
- Nguồn cải cách tiền lương	106.956	-	106.956		5.000	10.000	-	8.000	2.956	28.000	-	6.000	17.000	30.000
- Nguồn hỗ trợ từ Thành phố Hồ Chí Minh	20.000	20.000												
- Thu kết dư năm 2020	49.400	49.400												

ĐIỀU TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
TOÀN TỈNH
 (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 18/NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2021	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	13.855.000	7.446.152	6.408.848	664.833	458.391	365.229	571.724	760.756	458.198	792.940	484.520	636.221	563.269	652.767
A. Chi cân đối NSDP	13.855.000	7.446.152	6.408.848	664.833	458.391	365.229	571.724	760.756	458.198	792.940	484.520	636.221	563.269	652.767
I. Chi đầu tư phát triển	5.894.405	4.715.205	1.179.200	174.000	89.900	116.500	118.000	124.400	56.300	102.000	61.700	106.600	60.500	169.300
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	5.762.305	4.583.105	1.179.200	174.000	89.900	116.500	118.000	124.400	56.300	102.000	61.700	106.600	60.500	169.300
a. Vốn trong nước	5.562.305	4.383.105	1.179.200	174.000	89.900	116.500	118.000	124.400	56.300	102.000	61.700	106.600	60.500	169.300
- Vốn cân đối theo phân cấp	477.840	191.640	286.200	28.000	23.900	21.500	30.000	32.400	22.300	30.000	25.700	24.600	24.500	23.300
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	900.647	900.647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.399.818	2.506.818	893.000	146.000	66.000	95.000	88.000	92.000	34.000	72.000	36.000	82.000	36.000	146.000
- Từ nguồn thu XSKT	784.000	784.000												
b. Vốn ngoài nước	200.000	200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	112.100	112.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư từ nguồn hỗ trợ của TP.HCM	20.000	20.000												
II. Chi thường xuyên	7.049.905	2.324.963	4.724.942	419.187	332.967	230.494	437.010	577.967	348.055	637.633	345.217	480.992	472.846	442.574
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1.718.391	680.698	1.037.693	110.068	112.540	34.725	83.427	133.834	75.781	122.825	66.887	103.350	100.698	93.558
Trong đó:														
+ Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	1.390.643	352.950	1.037.693	110.068	112.540	34.725	83.427	133.834	75.781	122.825	66.887	103.350	100.698	93.558
+ Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	28.000	28.000												
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.625.478	622.182	2.003.296	173.994	125.582	93.533	215.249	223.247	125.118	296.814	142.177	195.337	204.827	207.418
Trong đó:														



Nội dung	Dự toán năm 2021	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016; Tiền ăn trẻ em; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015	61.752	22.917	38.835	900	4.125	300	7.770	6.435	3.150	9.250	370	900	4.500	1.135
Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	78.000	78.000												
Số giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ - CP ngày 17/11/2000	27.448		27.448	2.156	2.673	2.483	2.277	2.501	2.729	3.504	2.058	2.585	2.009	2.473
3. Chi sự nghiệp y tế	669.349	154.641	514.708	31.228	25.934	25.445	37.311	67.881	43.284	72.737	31.335	59.539	79.560	40.454
+ Tr.đó: Chi BHYT cho các đối tượng	306.500	29.000	277.500	15.500	9.500	9.500	22.000	40.000	24.000	45.000	13.000	27.000	50.000	22.000
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	24.284	24.284	0											
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	146.897	112.023	34.874	3.422	2.055	2.748	3.097	3.954	2.181	4.838	2.505	3.927	2.818	3.329
Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	6.000													
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	144.166	131.405	12.761	1.308	786	668	1.184	1.512	834	1.850	958	1.310	1.078	1.273
Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	20.000													
7. Chi đảm bảo xã hội	248.536	44.137	204.399	15.039	13.902	9.310	15.524	36.464	18.944	22.678	13.804	25.864	13.035	19.835
+ Tr.đó: Chi BTXH theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013	136.420	1.000	135.420	11.920	11.800	7.600	12.700	17.500	8.500	15.790	11.520	11.980	9.800	16.310
+ Chi thực hiện Nghị quyết 02/2018/QĐ-HĐND ngày 12/7/2018 của HĐND tỉnh	6.261		6.261				-	2.359	455	1.663		759	535	490
8. Chi quản lý hành chính	1.159.925	391.032	768.893	65.948	43.723	56.449	68.269	89.500	66.142	101.936	72.735	79.374	59.286	65.531
Số giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ - CP ngày 17/11/2000	2.464		2.464	215	165	189	250	328	244	233	174	179	274	213
9. Chi an ninh quốc phòng địa phương	275.599	140.561	135.038	16.990	7.635	7.176	11.739	20.365	14.691	11.705	13.736	11.321	10.024	9.656
- Chi an ninh	80.127	40.815	39.312	6.358	2.316	2.194	2.730	6.010	4.886	3.421	2.495	2.861	3.219	2.822
Trong đó: chi an ninh biên giới	4.500		4.500					2.100	1.800				600	
- Chi quốc phòng địa phương	165.472	69.746	95.726	10.632	5.319	4.982	9.009	14.355	9.805	8.284	11.241	8.460	6.805	6.834
Trong đó: chi quốc phòng biên giới	6.000		6.000					2.800	2.400				800	



Nội dung	Dự toán năm 2021	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5+15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Chi an ninh đối ngoại	30.000	30.000	0											
10. Chi khác ngân sách	37.280	24.000	13.280	1.190	810	440	1.210	1.210	1.080	2.250	1.080	970	1.520	1.520
III. Chi trích lập Quỹ phát triển đất	37.500	37.500	-											
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-											
V. Chi thực hiện cải cách tiền lương	315.303	73.966	241.337	27.708	15.404	10.135	2.178	26.413	23.583	32.834	33.629	21.506	17.947	30.000
Bao gồm:														
- Từ nguồn 50% tăng thu cân đối dự toán	208.347	73.966	134.381	27.708	10.404	135	2.178	18.413	20.627	4.834	33.629	15.506	947	-
- Nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên	106.956	-	106.956		5.000	10.000	-	8.000	2.956	28.000	-	6.000	17.000	30.000
VI. Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo Quyết định số 999 - QĐ/TU ngày 10/4/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng 68)	39.912	10.000	29.912	2.371	2.838	2.672	2.527	2.829	2.973	3.737	2.232	2.764	2.283	2.686
VII. Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán	115.181		115.181	27.708	8.304	135	2.178	14.413	17.627	1.234	31.129	11.506	947	-
VIII. Chi đầu tư các Dự án CNTT	126.000	126.000												
IX. Dự phòng ngân sách	275.794	157.518	118.276	13.859	8.978	5.293	9.831	14.734	9.660	15.502	10.613	12.853	8.746	8.207

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021 - KHỐI TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2021	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2021 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	422	49.730	40.190	9.540	605.108	654.838	20%	2.140	652.698	620	-	652.698
L1	Sự nghiệp lâm nghiệp	40	4.632	3.872	760	1.500	6.132	-	-	6.132	58	-	6.132
1	Chi cục Kiểm Lâm	40	4.632	3.872	760	1.500	6.132	-	-	6.132	58	-	6.132
L2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	132	16.103	14.627	1.476	24.700	40.803	0%	1.500	39.303	197	0	39.303
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	127	15.563	14.163	1.400	24.400	39.963	-	1.500	38.463	189	-	38.463
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	5	540	464	76	300	840	-	-	840	8	-	840
L3	Sự nghiệp giao thông	17	1.516	1.516	-	144.360	145.876	0	150	145.726	25	-	145.726
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	17	1.516	1.516	-	360	1.876	10%	150	1.726	25	-	1.726
2	Sự nghiệp giao thông					144.000	144.000	-	-	144.000	-	-	144.000
2.1	Sở Giao thông vận tải					144.000	144.000	-	-	144.000	-	-	144.000
	Trong đó:												
	Cấp bù 44 tỷ đồng kinh phí sửa chữa tuyến đường ĐT.759 và ĐT.758												
	Kinh phí sửa chữa tuyến đường Mình Long - Cầu Bà Và: 50 tỷ đồng.												
L4	Chi sự nghiệp tài nguyên	0	-	-	-	33.800	33.800	-	-	33.800	-	-	33.800
1	Sở Tài nguyên môi trường					33.800	33.800	-	-	33.800	-	-	33.800
L5	Sự nghiệp kinh tế khác	233	27.479	20.175	7.304	400.748	428.227	0	490	427.737	340	-	427.737
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	21	1.834	1.834	-	1.353	3.187	10%	190	2.997	31	-	2.997
2	Thanh Tra xây dựng	19	2.350	1.792	558	550	2.900	-	-	2.900	29	-	2.900
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	2.011	2.011	-	2.200	4.211	-	-	4.211	31	-	4.211
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	19	1.719	1.719	-	2.300	4.019	-	300	3.719	28	-	3.719
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý	19	2.029	1.838	191	670	2.699	-	-	2.699	29	-	2.699
6	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	11	-	-	-	3.200	3.200	-	-	3.200	-	-	3.200
7	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	81	13.739	7.365	6.374	6.000	19.739	-	-	19.739	129	-	19.739
8	Quỹ phát triển đất	12	1.025	1.021	4	-	1.025	-	-	1.025	18	-	1.025
9	Chi cục giám định xây dựng	16	1.741	1.564	177	389	2.130	-	-	2.130	25	-	2.130
10	Trung tâm hành chính công	14	1.031	1.031	-	2.925	3.956	-	-	3.956	20	-	3.956
11	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu					100	100	-	-	100	-	-	100
12	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh					100	100	-	-	100	-	-	100
13	Ban quản lý cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư					1.100	1.100	-	-	1.100	-	-	1.100
14	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3.500	3.500	-	-	3.500	-	-	3.500
15	Kinh phí lưu trữ					1.500	1.500	-	-	1.500	-	-	1.500

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2021	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2021 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
16	Kinh phí quy hoạch					53.000	53.000			53.000			53.000
17	Kinh phí các ngày lễ lớn					2.000	2.000			2.000			2.000
18	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1.000	1.000			1.000			1.000
19	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					3.000	3.000			3.000			3.000
20	Ban An toàn Giao thông tỉnh					6.100	6.100			6.100			6.100
21	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					400	400			400			400
22	Ban ATGT thị xã Bình Long					350	350			350			350
23	Ban ATGT thị xã Phước Long					350	350			350			350
24	Ban ATGT huyện Đồng Phú					350	350			350			350
25	Ban ATGT huyện Chơn Thành					400	400			400			400
26	Ban ATGT huyện Hớn Quản					450	450			450			450
27	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					350	350			350			350
28	Ban ATGT huyện Bù Đốp					250	250			250			250
29	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					350	350			350			350
30	Ban ATGT huyện Bù Đăng					350	350			350			350
31	Ban ATGT huyện Phú Riềng					250	250			250			250
32	Kinh phí hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc diện thu hồi đất					49.400	49.400			49.400			49.400
33	Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					9.000	9.000			9.000			9.000
34	Chi hỗ trợ doanh nghiệp công ích					1.000	1.000			1.000			1.000
35	Chi cấp bù thủy lợi phí					7.629	7.629			7.629			7.629
36	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					44.750	44.750			44.750			44.750
37	Quỹ hỗ trợ Hợp tác xã					2.000	2.000			2.000			2.000
38	Quỹ hỗ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000			2.000
39	Hoàn trả số hũt thu tiền sử dụng đất năm 2019					187.542	187.542			187.542			187.542
40	Kinh phí cấm mốc phân giới Việt Nam - Campuchia					2.590	2.590			2.590			2.590
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	28.000	28.000	-	-	28.000	-	-	28.000
1	Chi sự nghiệp môi trường					28.000	28.000			28.000			28.000
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	2.931	431.323	331.236	100.087	191.359	622.682	10%	500	622.182	6.408	-	622.182
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2.696	404.020	309.210	94.810	149.728	553.748	-	-	553.748	6.043	-	553.748
1	Sở Giáo dục đào tạo	2.456	347.184	287.601	59.583	143.700	490.884	-	-	490.884	5.386		490.884
2	Trường PT DTNT THPT tỉnh	54	16.478	4.935	11.543	2.000	18.478		-	18.478	164		18.478
3	Trường THPT chuyên Quang Trung	93	21.498	9.045	12.453	1.948	23.446		-	23.446	265		23.446
4	Trường THPT chuyên Bình Long	93	18.860	7.629	11.231	2.080	20.940		-	20.940	228		20.940
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	235	27.303	22.026	5.277	41.631	68.934	10%	500	68.434	365	-	68.434
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	196	22.595	17.884	4.711	1.514	24.109		-	24.109	307		24.109
2	Trường Chính trị	39	4.708	4.142	566	11.200	15.908	10%	500	15.408	58		15.408
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015; Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ					22.917	22.917			22.917			22.917
4	Đào tạo khác					6.000	6.000			6.000			6.000

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2021	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2021 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
IV	Sự nghiệp Y tế	1.227	270.630	263.789	6.841	95.994	366.624		211.983	154.641	414	-	154.641
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	280	31.548	24.707	6.841	19.894	51.442	10%	483	50.959	414		50.959
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	180	37.000	37.000	-	7.000	44.000		34.500	9.500			9.500
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	767	202.082	202.082	-	9.100	211.182		177.000	34.182			34.182
4	Mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế					21.500	21.500			21.500			21.500
5	Ban báo vệ sức khỏe cán bộ					9.500	9.500			9.500			9.500
6	Kinh phí Bảo hiểm Y tế theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg ngày 10/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ					20.000	20.000			20.000			20.000
7	Kinh phí Bảo hiểm Y tế cho các đối tượng					9.000	9.000			9.000			9.000
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	24.284	24.284	-	-	24.284	-	-	24.284
1	Sở Khoa học và Công nghệ					24.284	24.284			24.284			24.284
VI	Sự nghiệp Văn hoá - Du lịch Thể Thao	116	40.523	12.253	28.270	71.500	112.023	-	-	112.023	160	-	112.023
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	116	40.523	12.253	28.270	71.500	112.023			112.023	160		112.023
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	121	12.745	12.745	-	120.860	133.605	10%	2.200	131.405	181	-	131.405
1	Đài Phát thanh Truyền hình	121	12.745	12.745		120.860	133.605	10%	2.200	131.405	181		131.405
VIII	Đảm bảo xã hội	46	10.943	7.864	3.079	33.894	44.837	0	700	44.137	128	-	44.137
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	46	7.020	4.203	2.817	8.090	15.110	10%	500	14.610	71		14.610
2	Trung tâm bảo trợ xã hội		2.402	2.140	262	948	3.350		-	3.350	35		3.350
3	Trung tâm giới thiệu việc làm		1.521	1.521		140	1.661		200	1.461	22		1.461
4	Chi tiêu Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18.000	18.000			18.000			18.000
5	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội					1.500	1.500			1.500			1.500
6	CTMT giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động					1.350	1.350			1.350			1.350
7	Mai táng phí cho đối tượng cụ chiến binh					300	300			300			300
8	Đón đãi cốt liệt sỹ, đám tang					300	300			300			300
9	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1.200	1.200			1.200			1.200
10	Ban quản lý nghĩa trang					400	400			400			400
11	Kinh phí thực hiện Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ					1.000	1.000			1.000			1.000
12	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666			666
IX	Quản lý hành chính	1.108	136.809	117.773	19.036	254.223	391.032	-	-	391.032	2.041	-	391.032
IX.1	Quản lý Nhà nước	887	112.258	96.778	15.480	142.065	254.323	-	-	254.323	1.669	-	254.323
1	Ban Dân tộc	17	2.360	1.993	367	2.220	4.580		-	4.580	33		4.580
2	Sở Thông tin Truyền thông	24	2.872	2.445	427	2.665	5.537		-	5.537	46		5.537
3	Sở Công Thương	36	4.422	4.210	212	2.290	6.712		-	6.712	70		6.712
4	Sở Giáo dục đào tạo	52	7.062	6.090	972	1.450	8.512		-	8.512	101		8.512
5	Sở Giao thông vận tải	64	7.884	6.478	1.406	9.241	17.125		-	17.125	118		17.125

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2021	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2021 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	47	5.632	4.934	698	1.650	7.282		-	7.282	88		7.282
7	Sở Khoa học và Công nghệ	34	4.441	3.828	613	200	4.641		-	4.641	66		4.641
8	Sở Lao động-TBXH	51	5.905	5.066	839	800	6.705		-	6.705	91		6.705
9	Sở Nội vụ	86	9.570	8.334	1.236	15.850	25.420		-	25.420	144		25.420
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	85	9.536	8.318	1.218	1.250	10.786		-	10.786	167		10.786
11	Sở Tài chính	44	5.555	4.719	836	7.000	12.555		-	12.555	86		12.555
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	57	6.952	6.022	930	3.250	10.202		-	10.202	101		10.202
13	Sở Tư pháp	28	3.685	3.142	543	3.300	6.985		-	6.985	55		6.985
14	Sở Xây dựng	24	3.128	2.710	418	2.400	5.528		-	5.528	46		5.528
15	Sở Y tế	35	4.591	3.948	643	2.440	7.031		-	7.031	68		7.031
16	Thanh tra Nhà nước	28	4.889	4.296	593	1.800	6.689		-	6.689	55		6.689
17	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	39	5.170	4.392	778	1.150	6.320		-	6.320	76		6.320
18	Văn phòng Hội đồng nhân dân	27	3.762	3.284	478	7.560	11.322		-	11.322	51		11.322
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân	59	8.148	7.013	1.135	20.000	28.148		-	28.148	110		28.148
20	Ban Quản lý Khu kinh tế CKHL	33	4.487	3.653	834	1.049	5.536		-	5.536	64		5.536
21	Sở Ngoại vụ	17	2.207	1.903	304	4.500	6.707		-	6.707	33		6.707
22	Kinh phí bầu cử HĐND các cấp và bầu cử Đại biểu Quốc hội năm 2021					50.000	50.000			50.000			50.000
IX.2 Hỗ trợ ngân sách Đảng			-			88.000	88.000			88.000			88.000
IX.3 Kinh phí các hội, đoàn thể			132	16.481	13.037	3.444	15.538	32.019	-	32.019	236	-	32.019
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	99	13.902	10.458	3.444	12.038	25.940		-	25.940	188		25.940
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	781	781	-	1.100	1.881		-	1.881	15		1.881
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	23	1.798	1.798	-	2.400	4.198		-	4.198	33		4.198
IX.4 Hỗ trợ các tổ chức xã hội			89	8.070	7.958	112	8.620	16.690	-	16.690	136	-	16.690
1	Hội Chữ thập đỏ	12	1.155	1.084	71	1.200	2.355		-	2.355	18		2.355
2	Hội Người mù	3	325	325	-	350	675		-	675	4		675
3	Hội Đông Y	4	391	387	4	150	541		-	541	6		541
4	Hội Khuyến học	5	334	334	-	290	624		-	624	8		624
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	12	1.002	1.000	2	800	1.802		-	1.802	18		1.802
6	Hội Luật gia	5	332	315	17	200	532		-	532	8		532
7	Hội Nhà báo	4	350	345	5	450	800		-	800	6		800
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	478	478	-	165	643		-	643	8		643
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	422	418	4	750	1.172		-	1.172	8		1.172
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	830	830	-	1.545	2.375		-	2.375	15		2.375
11	Hội Người cao tuổi	2	351	347	4	600	951		-	951	3		951
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	506	506	-	220	726		-	726	8		726
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	244	244	-	150	394		-	394	5		394
14	Hội đồng Liên minh các HTX	14	1.350	1.345	5	400	1.750		-	1.750	21		1.750
15	Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Bình Phước		-			400	400	-	-	400	-	-	400
16	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		-			200	200			200			200

ST T	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2021	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giáo năm 2021 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
17	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			750	750			750			750
X	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	140.561	140.561	-	-	140.561	-	-	140.561
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					60.931	60.931			60.931			60.931
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					8.815	8.815			8.815			8.815
3	Công an tỉnh					40.815	40.815			40.815			40.815
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới					30.000	30.000			30.000			30.000
XI	Chi khác ngân sách					24.000	24.000			24.000			24.000
Tổng cộng		5.971	952.703	785.850	166.853	1.589.783	2.542.486	-	217.523	2.324.963	9.952	-	2.324.963



SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - DỰ TOÁN NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 98 /NQ - HDND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Huyện, thị thuộc tỉnh	Tổng số	Trong đó		
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Bổ sung nguồn CCTL
1	2	3 = 4+5+6	4	5	6
Tổng số		4.062.748	2.602.978	1.352.814	106.956
1	Thành phố Đồng Xoài	186.333	97.657	88.676	-
2	Thị xã Bình Long	157.941	-	152.941	5.000
3	Thị xã Phước Long	174.679	124.047	40.632	10.000
4	Huyện Đồng Phú	359.324	251.973	107.351	-
5	Huyện Lộc Ninh	554.606	399.710	146.896	8.000
6	Huyện Bù Đốp	347.048	226.860	117.232	2.956
7	Huyện Bù Đăng	652.440	467.104	157.336	28.000
8	Huyện Chơn Thành	226.970	162.879	64.091	-
9	Huyện Hớn Quản	460.371	301.555	152.816	6.000
10	Huyện Bù Gia Mập	480.069	320.770	142.299	17.000
11	Huyện Phú Riềng	462.967	250.423	182.544	30.000

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC



Biểu mẫu số 15
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 38 /NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.855.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	9.625.915
-	Thu NSDP hưởng 100%	5.251.000
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	4.374.915
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.052.729
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.699.915
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.352.814
III	Nguồn tăng thu năm 2019	20.000
IV	Nguồn cải cách tiền lương	106.956
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	49.400
B	TỔNG CHI NSDP	13.855.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	13.855.000
1	Chi đầu tư phát triển	5.894.405
2	Chi thường xuyên	7.049.905
3	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	37.500
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Chi thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế	39.912
6	Chi đầu tư các dự án CNTT	126.000
7	Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối	115.181
8	Dự phòng ngân sách	275.794
9	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	315.303
II	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	-
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	198.200
I	Vay để bù đắp bội chi	112.100
II	Vay để trả nợ gốc	86.100



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 16
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm
2017 của Chính phủ)

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: *88* /NQ - HĐND ngày *10* tháng *12* năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2
	TỔNG THU NSNN	11.170.000	9.788.400
I	Thu nội địa	10.000.000	9.788.400
1	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	480.000	480.000
	- Thuế giá trị gia tăng	270.000	270.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	178.000	178.000
	- Thuế tài nguyên	32.000	32.000
2	Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	450.000	450.000
	- Thuế giá trị gia tăng	165.850	165.850
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.150	204.150
	- Thuế tài nguyên	80.000	80.000
	- Thu hồi vốn và thu khác		-
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	450.000	450.000
	- Thuế giá trị gia tăng	225.000	225.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.000	224.000
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước		-
	- Các khoản thu khác		-
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.270.000	1.270.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.100	199.100
	- Thuế tài nguyên	83.300	83.300
	- Thuế giá trị gia tăng	985.600	985.600
	- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	2.000	2.000
	- Thu khác ngoài quốc doanh		-

UBND

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
5	Lệ phí trước bạ	387.700	387.700
6	Thuế SD đất phi nông nghiệp	6.200	6.200
7	Thuế thu nhập cá nhân	550.000	550.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	200.000	74.400
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	125.600	-
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	74.400	74.400
9	Thu phí và lệ phí	120.000	120.000
	Trong đó:		-
	Phí và lệ phí trung ương	-	-
	Phí và lệ phí địa phương	94.800	94.800
	Phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động KTKS	25.200	25.200
10	Tiền sử dụng đất	4.241.000	4.241.000
11	Thu tiền cho thuê đất	750.000	750.000
12	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	74.700	74.700
13	Thu xổ số kiến thiết	800.000	800.000
14	Thu khác	210.000	124.000
	Trong đó thu phạt ATGT	86.000	-
15	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	400	400
16	Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	10.000	10.000
II	Thu từ Hải quan	1.170.000	
III	Thu viện trợ		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC



Biểu mẫu số 17
(Ban hành kèm theo Nghị
định số 31/2017/NĐ-CP
ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 38 /NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	2
TỔNG CHI NSDP		13.855.000
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13.855.000
I	Chi đầu tư phát triển	5.894.405
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.894.405
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	7.049.905
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.625.478
2	Chi khoa học và công nghệ	24.284
III	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	37.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế	39.912
VI	Chi đầu tư các dự án CNTT	126.000
VII	Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối	115.181
X	Dự phòng ngân sách	275.794
IX	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	315.303
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	0
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	



Biểu mẫu số 18
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 38 /NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	I
A	THU NSDP	9.788.400
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13.855.000
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.957.680
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	23.700
Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)		1,2
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	23.700
3	Vay trong nước khác	0
II	Trả nợ gốc vay trong năm	0
1	Theo nguồn vốn vay	0
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
-	Vốn khác	0
2	Theo nguồn trả nợ	0
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSDP	
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	0
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
III	Tổng mức vay trong năm	198.200
1	Theo mục đích vay	198.200
-	Vay để bù đắp bội chi	112.100

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
-	Vay để trả nợ gốc	86.100
2	Theo nguồn vay	198.200
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	198.200
-	Vốn trong nước khác	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	221.900
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>11,3</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	221.900
3	Vốn khác.	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Biểu mẫu số 30
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 98/NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	I
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách	11.508.900
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.279.815
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.052.729
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.699.915
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.352.814
3	Nguồn tăng thu ngân sách năm 2019	20.000
4	Thu kết dư	49.400
5	Nguồn cải cách tiền lương	106.956
II	Chi ngân sách	11.508.900
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	7.446.152
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.062.748
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	2.602.978
-	Chi bổ sung có mục tiêu	1.352.814
-	Chi bổ sung nguồn cải cách tiền lương	106.956
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	6.408.848

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.346.100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.062.748
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.602.978
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.352.814
-	Chi bổ sung nguồn cải cách tiền lương	106.956
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	6.408.848
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	6.408.848
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới (2)	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC



Biểu mẫu số 32
(Ban hành kèm theo Nghị định
số 31/2017/NĐ-CP ngày 23
tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ)

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 34/NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm											
				1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	2. Thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3. Thu lệ phí trước bạ	4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thu thuế thu nhập cá nhân	6. Thuế bảo vệ môi trường	7. Thu phí, lệ phí	8. Tiền sử dụng đất	9. Thu tiền thuê đất	10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	11. Thu khác ngân sách	12. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ		3.082.000	3.082.000	16.500	868.000	387.700	6.200	246.400	11.000	75.600	1.205.000	92.000	56.200	117.000	400
1	Thành phố Đồng Xoài	615.000	615.000	4.500	200.000	104.000	3.000	38.000	10.000	10.000	220.000	8.000	4.500	13.000	-
2	Thị xã Bình Long	350.000	350.000	1.100	182.000	25.000	400	19.000	-	16.500	90.000	5.000	-	11.000	-
3	Thị xã Phước Long	241.000	241.000	600	54.000	28.000	500	13.000	-	5.500	125.000	3.000	400	11.000	-
4	Huyện Đồng Phú	281.000	281.000	3.000	65.000	39.000	500	35.000	1.000	8.000	100.000	10.000	11.500	8.000	-
5	Huyện Lộc Ninh	284.000	284.000	1.500	65.000	25.500	500	26.000	-	6.500	100.000	25.000	23.300	10.500	200
6	Huyện Bù Đốp	133.000	133.000	600	58.000	12.000	-	9.400	-	3.000	40.000	6.000	-	4.000	-
7	Huyện Bù Đăng	180.000	180.000	500	28.000	28.000	-	19.000	-	5.500	80.000	10.000	-	9.000	-
8	Huyện Chơn Thành	458.000	458.000	2.000	128.000	67.000	1.000	48.000	-	8.000	170.000	5.000	2.000	27.000	-
9	Huyện Hớn Quản	228.000	228.000	1.000	52.000	26.000	200	18.000	-	4.600	90.000	14.000	14.000	8.000	200
10	Huyện Bù Gia Mập	98.000	98.000	900	24.000	12.000	-	7.000	-	3.500	40.000	2.000	100	8.500	-
11	Huyện Phú Riềng	214.000	214.000	800	12.000	21.200	100	14.000	-	4.500	150.000	4.000	400	7.000	-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC



Biểu mẫu số 33
(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3
năm 2017 của Chính phủ)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 8/NQ - HDND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	13.855.000	7.446.152	6.408.848
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	13.855.000	7.446.152	6.408.848
I	Chi đầu tư phát triển	5.894.405	4.715.205	1.179.200
1	Chi đầu tư cho các dự án	5.894.405	4.715.205	1.179.200
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		
II	Chi thường xuyên	7.049.905	2.324.963	4.724.942
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.625.478	622.182	2.003.296
2	Chi khoa học và công nghệ	24.284	24.284	
III	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	37.500	37.500	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-
V	Chi thực hiện chính sách tỉnh giảm biên chế	39.912	10.000	29.912
VI	Chi đầu tư các dự án CNTT	126.000	126.000	-
XII	Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối	115.181	-	115.181
VIII	Dự phòng ngân sách	275.794	157.518	118.276
IX	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	315.303	73.966	241.337
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	-	-	-
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-	-	-
2	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	-		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC



Biểu mẫu số 34
(Ban hành kèm theo
Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày
23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 58/NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2020
A	B	I
TỔNG CHI NSDP		11.508.900
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.062.748
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.446.152
I	Chi đầu tư phát triển	4.715.205
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.715.205
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	2.324.963
1	Chi các hoạt động kinh tế	680.698
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	622.182
3	Chi y tế, dân số và gia đình	154.641
4	Chi khoa học và công nghệ	24.284
5	Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch	112.023
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	131.405
7	Chi bảo đảm xã hội	44.137
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	391.032
9	Chi an ninh - quốc phòng	140.561
10	Chi thường xuyên khác	24.000
III	Chi trích lập Quỹ phát triển đất	37.500
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
V	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế	10.000

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2020
VI	Chi đầu tư các dự án CNTT	126.000
VII	Dự phòng ngân sách	157.518
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	73.966



HÀNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: *38* /NQ - HĐND ngày *10* tháng *12* năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Biểu mẫu số 39
(Ban hành kèm theo Nghị định
số 31/2017/NĐ-CP ngày 23
tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9	10=2+6+7+8+9
TỔNG SỐ		3.082.000	2.346.100	107.000	2.239.100	2.239.100	2.602.978	1.352.814	106.956	0	6.408.848
1	Thành phố Đồng Xoài	615.000	478.500	13.200	465.300	465.300	97.657	88.676	0		664.833
2	Thị xã Bình Long	350.000	300.450	3.444	297.006	297.006		152.941	5.000		458.391
3	Thị xã Phước Long	241.000	190.550	11.200	179.350	179.350	124.047	40.632	10.000		365.229
4	Huyện Đồng Phú	281.000	212.400	6.000	206.400	206.400	251.973	107.351			571.724
5	Huyện Lộc Ninh	284.000	206.150	10.200	195.950	195.950	399.710	146.896	8.000		760.756

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia						
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng					
6	Huyện Bù Đốp	133.000	111.150	3.995	107.155	107.155	226.860	117.232	2.956		458.198
7	Huyện Bù Đăng	180.000	140.500	8.800	131.700	131.700	467.104	157.336	28.000		792.940
8	Huyện Chơn Thành	458.000	257.550	27.500	230.050	230.050	162.879	64.091			484.520
9	Huyện Hớn Quản	228.000	175.850	7.100	168.750	168.750	301.555	152.816	6.000		636.221
10	Huyện Bù Gia Mập	98.000	83.200	8.463	74.737	74.737	320.770	142.299	17.000		563.269
11	Huyện Phú Riềng	214.000	189.800	7.098	182.702	182.702	250.423	182.544	30.000		652.767



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 48 /NQ - HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế	Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối	Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số					Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
A	B	1=2+12	2=3+6+8+9+10+11	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12
TỔNG SỐ		6.408.848	6.408.848	1.179.200	286.200	893.000	4.724.942	1.894.748		29.912		118.276	-
1	Thành phố Đồng Xoài	664.833	664.833	174.000	28.000	146.000	419.187	173.994	27.708	2.371	27.708	13.859	
2	Thị xã Bình Long	458.391	458.391	89.900	23.900	66.000	332.967	125.582	15.404	2.838	8.304	8.978	
3	Thị xã Phước Long	365.229	365.229	116.500	21.500	95.000	230.494	93.533	10.135	2.672	135	5.293	
4	Huyện Đồng Phú	571.724	571.724	118.000	30.000	88.000	437.010	215.249	2.178	2.527	2.178	9.831	
5	Huyện Lộc Ninh	760.756	760.756	124.400	32.400	92.000	577.967	223.247	26.413	2.829	14.413	14.734	
6	Huyện Bù Đốp	458.198	458.198	56.300	22.300	34.000	348.055	125.118	23.583	2.973	17.627	9.660	
7	Huyện Bù Đăng	792.940	792.940	102.000	30.000	72.000	637.633	296.814	32.834	3.737	1.234	15.502	
8	Huyện Chơn Thành	484.520	484.520	61.700	25.700	36.000	345.217	33.629	33.629	2.232	31.129	10.613	

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi chuyển nguồn sang năm sau
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế	Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối	Dự phòng ngân sách		
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số					Trong đó: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
9	Huyện Hớn Quản	636.221	636.221	106.600	24.600	82.000	480.992	195.337	21.506	2.764	11.506	12.853	
10	Huyện Bù Gia Mập	563.269	563.269	60.500	24.500	36.000	472.846	204.827	17.947	2.283	947	8.746	
11	Huyện Phú Riềng	652.767	652.767	169.300	23.300	146.000	442.574	207.418	30.000	2.686	-	8.207	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC



Biểu mẫu số 42

(Ban hành kèm theo Nghị định số
31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017
của Chính phủ)

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ - DỰ TOÁN NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: *98*/NQ - HĐND ngày *10* tháng *12* năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1 = 2+3+4	2	3	4
TỔNG SỐ		1.352.814	0	1.352.814	0
1	Thành phố Đồng Xoài	88.676		88.676	
2	Thị xã Bình Long	152.941		152.941	
3	Thị xã Phước Long	40.632		40.632	
4	Huyện Đồng Phú	107.351		107.351	
5	Huyện Lộc Ninh	146.896		146.896	
6	Huyện Bù Đốp	117.232		117.232	
7	Huyện Bù Đăng	157.336		157.336	
8	Huyện Chơn Thành	64.091		64.091	
9	Huyện Hớn Quản	152.816		152.816	
10	Huyện Bù Gia Mập	142.299		142.299	
11	Huyện Phú Riềng	182.544		182.544	